

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

ĐẶC TRUNG CỦA UYÊN NGỮ TIẾNG HÁN

HÀ HỘI TIÊN (何会仙)*

TÓM TẮT: Để tìm hiểu đặc trưng của uyên ngữ tiếng Hán, bài báo này tập trung vào phân tích 2 nội dung, bao gồm: phân loại theo nội dung của uyên ngữ tiếng Hán và đặc điểm ngữ dụng của uyên ngữ. Thông qua phân tích, bài viết góp phần giúp hiểu sâu sắc hơn về uyên ngữ tiếng Hán. Việc sử dụng đúng uyên ngữ có thể giảm bớt những hiểu lầm của hai bên, tránh làm tổn thương nhau, làm cho giao tiếp thuận lợi.

TỪ KHOẢ: uyên ngữ; tiếng Hán; đặc trưng; phân loại; đặc điểm ngữ dụng; văn hóa truyền thống của Trung Quốc.

NHẬN BÀI: 7/5/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/7/2022

1. Mở đầu

Uyên ngữ là một trong những cách thức sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp. Vì thế, ngôn ngữ nào cũng có uyên ngữ và việc sử dụng chúng có liên quan đến đặc điểm văn hóa, xã hội, phong tục tập quán của mỗi dân tộc, quốc gia. Tiếng Hán hiện đại, uyên ngữ luôn phát huy tác dụng trong đời sống xã hội, đồng thời tiếp tục phát triển và thay đổi theo xu hướng của thời đại.

2. Phân loại uyên ngữ tiếng Hán theo nội dung

Uyên ngữ tiếng Hán rất phong phú và đa dạng. Dựa vào nội dung, uyên ngữ có thể chia thành mấy loại như sau:

- *Uyên ngữ liên quan đến cái chết:* Từ xưa đến nay, tử vong, bệnh tật, tuổi già...đều là những chủ đề tránh được đề cập đến trong giao tiếp, vì, con người thường nghĩ và hướng đến sự may mắn, tránh rủi ro hay là lịch sự mà không muốn trực tiếp nói ra. Người nói thường thay thế bằng các loại từ uyên ngữ, cho nên, trong tiếng Hán có nhiều loại từ uyên ngữ thay thế những loại từ tránh né, kiêng kỵ xuất hiện. Ví dụ: 亡故 *quá cố*, 世逝 *qua đời*, 去世 *mất rồi*, 永别 *vĩnh biệt*, 作古 *từ trần*, 牺牲 *hi sinh*, 就义 *tự nghĩa*, 老了 *già rồi*, 升天 *lên trời*, 归西 *về trời*, 走了 *đi rồi*, 拜见马克思 *gặp ông Các Mác*, 下黄泉 *xuống suối vàng*, 上天堂 *lên thiên đường*, 归地府 *về địa phủ*, 下地狱 *xuống âm phủ*, 上西天, 翘辫子 *thăng cẳng*, 停止思想 *tư tưởng ngừng rồi*, 告别人生 *vĩnh biệt cuộc đời*, 离开人世 *rời bỏ nhân gian*, 与世长辞 *vĩnh biệt cõi đời*, 上八宝山 *đi Văn Điển*, 逝世 *tạ thế*, 长眠 *an giấc ngàn thu*, 归西 *về Tây thiên*, 谢世 *qua đời*, 安息 *yên nghỉ*, 进棺材 *vào quan tài*, 寿终 *thọ chung*, v.v.

Đối với cái chết của những anh hùng, liệt sĩ, người ta thường dùng bằng từ uyên ngữ khác để biểu hiện tình cảm kính trọng ca ngợi. ví dụ: 永垂不朽 *đời đời bất diệt*, 牺牲 *hi sinh*, 就义 *tự nghĩa*, 捐躯 *hi sinh thân mình*, 殉职 *hi sinh vì nhiệm vụ*, 现身 *hi sinh vì công việc*, v.v. Đối với tội phạm, kẻ địch thì bằng từ uyên ngữ khác để biểu thị sự căm ghét. Ví dụ: 断气 *tắt thở*, 丧命 *bỏ mạng*, 见阎王 *gặp Diêm Vương*, 一命呜呼 *chết thảng cẳng*, v.v. Đối với cái chết của người theo phật giáo, thì thường dùng những từ 入灭 *xuống mỏ*, 升天 *lên trời*, cái chết của con chiên đạo cơ đốc thay thế bằng từ uyên ngữ 上天堂 *lên thiên đường*, 见上帝 *về nước Chúa*, v.v.

- *Uyên ngữ liên quan đến cơ quan sinh dục và tinh dục:* Trong tiếng Hán cổ người ta gọi là 玉钥 *ngọc thực*, 玉茎 *ngọc kinh*. Hiện nay các uyên ngữ trong phương ngữ tiếng Hán hiện đại có rất nhiều, ví dụ: 下身 *phần dưới*, 那个 *cái ấy*, 阴部 *âm hộ*, 下部 *bộ hạ*, 那玩意儿 *cái ấy/thứ đó*, v.v. Tinh dục trong đời sống của con người là một hành vi rất bình thường, nhưng đa số cho rằng việc này

là việc riêng tư nên cần được giấu kín. Thực ra, ngay từ ngày xưa cho đến bây giờ, có rất nhiều từ uyển ngữ nói về tình dục, ví dụ: 行房事 *chuyện phòng the* (hành phòng sự), 睡觉 *chuyện chăn gối* (thụy giác), 上床 lên giường, 发生关系 *này sinh quan hệ*, 男女关系 *quan hệ nam nữ*, 同房 ngủ chung phòng (đồng phòng), 那个 làm chuyện ấy, 云雨 mây mưa, 做爱 làm tình, 性生活 giao hợp (tính sinh hoạt), 夫妻生活 *sinh hoạt vợ chồng*, 巫山云雨 *vu sơn mây mưa* (vu sơn: hội ngộ với tình nhân; chuyện trai gái), 偷吃禁果 *ăn trộm quả cấm*, 圆房 viên phòng, 男女之事 việc của nam nữ, 那种事 việc đó, v.v.

- *Uyển ngữ liên quan đến phụ nữ như mang thai, kinh nguyệt.* Về biểu thị mang thai, có những từ như: 要当妈妈了 *sắp làm mẹ rồi*, 有喜了 *có chuyện vui rồi*, 身子重 *thân thể nặng*, 身子不方便 *thân thể không thuận tiện lắm*, v.v. Về kinh nguyệt của phụ nữ, ngày xưa thường gọi là: 人月 *nhân nguyệt*, 月辰 *nguyệt thân*, 月事 *nguyệt sự*, 月信 *nguyệt tín*, 信水 *tín thủy*, 红潮 *hồng triều*, 天癸 *thiên quý*, v.v.; hiện nay là: 例假 *lệ giả*, 朋友 *bằng hữu*, 身上不方便 *trên người không tiện*, 大姨妈 *đại di mẹ*, v.v.

- *Uyển ngữ liên quan đến tuổi tác:* để tránh sử dụng các từ làm người nghe không vui thường dùng các uyển ngữ như: 芳龄多少 *bao nhiêu niên kỉ*, 青春几何 *bao nhiêu xuân xanh*, 弱冠 *xấp xỉ tuổi đôi mươi*, 花甲之年 *tuổi sáu mươi*, 高寿 *tuổi thọ*, 高龄 *tuổi cao*, v.v.

- *Uyển ngữ liên quan đến bệnh tật, bị thương và tàn tật:* Sử dụng uyển ngữ để tránh tâm lí nặng nề cho cả người bị bệnh và mọi người nói chung. Ví dụ, khi người ta có bệnh, không nói “有病 có bệnh”, mà bằng từ khác là “不适 *khó chịu*, 不舒服 *không thoải mái*, 不大好 *không tốt lắm*, 欠安 *thân thể chưa được tốt*, v.v. Người bị bệnh tâm thần không nói là 疯子 *bị điên*, mà là dùng bằng uyển ngữ là “有点反常 *có một chút khác thường*” hay là “神志迷乱 *thần trí không tinh táo*”; một người 聋子 *tai điếc*, thì nói là “听力有障碍 *sức nghe có chướng ngại*, 耳背 *nghehngãng*”, đối với người tàn tật, người ta không nói “瘸 *người què*” mà chỉ nói “腿脚不方便 *chân tay không thuận tiện*”, “腿脚不得劲 *chân tay không khoẻ lắm*”, “走路不方便 *đi lại không thuận tiện*”; đối với người mù, không nói “瞎 *người mù*” mà nói “两只眼睛不太好 *hai mắt không tốt lắm*”.

- *Uyển ngữ liên quan đến nghề nghiệp:* Đối với một số nghề nghiệp, nếu không sử dụng uyển ngữ thì sẽ làm tổn thương đến lòng tự trọng của người nghe và sẽ hạ thấp hiệu quả giao tiếp. Ví dụ:

“扫大街的 *quét dọn*, vệ sinh đường phố” uyển ngữ là: “环卫工人 *công nhân bảo vệ môi trường*, 城市美容师 *nhân viên trang điểm thành phố*”.

“看孩子的 *trông trẻ con*” uyển ngữ là “家庭保姆 *bảo mẫu*”;

“剃头的 *người cắt tóc*” uyển ngữ là “理发师 *thợ cắt tóc*”;

“无固定职业的 *người mà không có nghề nghiệp*” uyển ngữ là “自由职业者 *người làm nghề tự do*”;

Nhân viên phục vụ trong quán rượu, uyển ngữ là “酒博士 *rượu tiến sĩ rượu*”.

- *Uyển ngữ liên quan đến hoạt động kinh tế:* Trong xã hội sản phẩm thương mại, quan hệ mật thiết nhất đối với cuộc sống hàng ngày của con người là kinh tế, nhưng vấn đề kinh tế luôn là vấn đề nhạy cảm. Ở Trung Quốc, những người làm kinh tế (doanh nhân) thay vì dùng các từ ngữ như “蚀本 *lỗ vốn*”, “倒闭 *đóng cửa*”, “输 *thua*” là dùng uyển ngữ. Ví dụ: một cửa hàng mà lỗ vốn và sắp đóng cửa, nhà chủ muốn chuyển nhượng cho người khác kinh doanh thì gọi là “旺铺 *cửa hàng thịnh vượng*”; một đất nước mà có nền kinh tế kém, người ta thường gọi là “第三世界 *các nước thuộc thế giới thứ ba*”; không có tiền thì gọi là “手头不方便 *trắng tay*”.

3. Đặc điểm ngữ dụng của uyển ngữ

1) Theo lí thuyết “nguyên tắc cộng tác” của P. Grice (1967), hai bên giao tiếp với nhau cần cùng phối hợp để đạt được mục đích cần thiết và tác giả đưa 4 phương châm để làm tiêu chuẩn phân tích ngôn ngữ: liên quan, thông tin vừa đủ, thông tin chân thực và chuẩn tắc thông tin minh bạch. Theo tác giả, người nói khi cố tình vi phạm một nguyên tắc nào đó là để khiến người nghe hiểu được hàm ý đặc thù, đó chính là một chiến lược giao tiếp. Ví dụ: “*贫困国家 quốc gia nghèo*” được gọi là “*第三世界 quốc gia thứ ba*”, “*失业 thất nghiệp*” gọi là “*待业或下岗 chờ việc*”.

Leech (1983) đề xuất “*lịch sự*” trong giao và đưa ra sáu phương châm lịch sự là: đúng đắn, khẳng khái, tán dương, khiêm tốn, một lòng, đồng tình. Theo tác giả, trong giao tiếp, người nói cố ý vòng vo là một chiến lược xuất phát từ lịch sự.

Từ góc độ dụng học, uyển ngữ tất nhiên tồn tại dưới cơ sở quy phạm của “*cộng tác*” và biểu hiện đặc điểm của “*lịch sự*”. Chẳng hạn:

Công dụng chủ yếu của uyển ngữ là thay thế một số lời khó nói ra, cụ thể là, tránh trực tiếp nói thẳng vào vấn đề nhưng người nghe vẫn hiểu được mà vẫn nhận ra được sự an ủi, không cảm thấy khiếm nhã, bất kính. Ví dụ: thay “*死 chết*” bằng “*停止了呼吸 ngừng thở*”, “*心脏停止了跳动 tim ngừng đập*”, “*永远的闭上了眼睛 ngủ vĩnh viễn*”.

- *Hài lòng*: Từ góc độ hiệu quả xã hội và tâm lí, uyển ngữ tạo ra môi trường giao tiếp lịch sự hữu hảo. Ví dụ:

A: *菜好吃吗? Các món ăn có ngon không?*

B: *好吃, 如果再加盐就更好吃了。 Ngon, nếu thêm chút muối thì còn ngon hơn.*

再加点盐 thêm chút muối => nhạt.

2) Từ góc độ ngữ dụng, uyển ngữ tiếng Hán có một số đặc điểm đáng chú ý như sau:

1) *Tình mơ hồ*

Sử dụng những từ ngữ mơ hồ có thể tránh sự bối rối không cần thiết và đạt được mục đích giao tiếp thuận lợi. Ví dụ: “*那个 cái đó, 这个 cái này, 那东西 thứ kia, 这东西 thứ này, 那地方 nơi đó, 这地方 nơi này,...*”

你这么做太那个了 Anh làm thế, thật quá đó

Câu này ở trong ngữ cảnh khác nhau sẽ có ý nghĩa khác nhau, “*那个 đó*” có thể biểu thị “*quá đáng*”, “*vô lễ*”... nhưng ngữ khí uyển chuyển dễ được người nghe chấp nhận và không hiểu sai. Khi “*那个 cái đó*” được là uyển ngữ thì nghĩa khá phong phú: thay thế hành vi bất nhã, sự vật không trong sạch, mang tính phủ định); thay thế các từ loại khác nhau (danh từ, động từ, tính từ hoặc từ tổ).

2) *Tính gián tiếp*

Truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc Hán có ảnh hưởng rộng rãi và sâu sắc đối với uyển ngữ tiếng Hán. Theo đó, rất nhiều uyển ngữ thường có nguồn gốc từ quan niệm truyền thống, chịu ảnh hưởng của lịch sử dân tộc, tập tục tôn giáo, cuộc sống thường ngày, điều kiện địa lí, các quan niệm thẩm mỹ và các quan niệm giá trị của dân tộc Hán. Trung Quốc là một trong những nước có nền văn minh cổ đại nổi tiếng thế giới, trong quan niệm truyền thống của người Hán, người ta rất coi trọng các quan niệm “*trung dung*”, “*hài hoà*” của nhà Nho. Trong quá trình giao tiếp con người thường hướng đến sự tôn trọng đối phương, giữ phép lịch sự, chú trọng tính hàm súc, hài hoà, vì thế trong tiếng Hán có những từ xưng hô khiêm nhường nhằm đề cao đối phương, như: “*鄙人 bi nhân, 小女 tiểu nữ...*”. Trong tiếng Hán còn có một số uyển ngữ xuất xứ từ các tác phẩm văn học nổi tiếng, thần thoại, truyền thuyết hoặc truyện ngụ ngôn, sự thật lịch sử. Người ta dùng các từ ngữ mang tính rõ ràng, tính hình tượng độc đáo và đặc sắc để chỉ một sự vật mới, được xã hội chấp nhận và hình thành uyển ngữ, ví dụ: *青楼 lầu xanh, 黄泉 suối vàng, 泰山 thái sơn, 月老 nguyệt lão, 吃醋 đánh*

ghen, 绿头巾 *khăn xanh*. Chỉ có những người hiểu văn hoá dân tộc Hán thì mới có thể vừa nghe đã hiểu được ý nghĩa thực tế của nó.

Ngôn ngữ là công cụ giao lưu tư tưởng, trao đổi tình cảm của con người. Trong tiếng Hán, người ta thường dùng uyển ngữ để giữ thể diện và lợi ích lớn nhất có thể cho người nghe, đồng thời phải khiến người nghe hiểu được ý mình muốn nói. Vì thế, uyển ngữ tiếng Hán thường dùng cách nói quá sự thật và nói giảm sự thật trong phạm vi có thể chấp nhận được để thể hiện. Trong cuộc sống, người ta thường không nói thẳng vào những thiếu sót của người khác mà cố ý dùng cách nói hay hơn để thể hiện. Ví dụ: dùng 丰满 *đầy đặn*, 富态 *phúc hậu* để biểu thị một người quá béo; 苗条 *thanh mảnh*, 清秀 *thanh tú* để biểu thị một người quá gầy; 节约 *tiết kiệm* thay cho 小气 *người hà tiện*; 谨慎 *thận trọng* thay cho 胆小 *nhát gan*; 老实 *thật thà* thay cho 愚笨 *ngốc ngếch*, 不聪明 *không thông minh*.

Trong tiếng Hán, ngoài một số lượng lớn uyển ngữ “mĩ hoá” (đẹp hóa) sự thật, còn có rất nhiều uyển ngữ nói giảm sự thật. Ví dụ: dùng 脚有点不方便 *chân đi lại không tiện* để thay cho 跛足 *khoè chân*; 多喝了几杯 *uống quá vài ly* để thể hiện 喝醉了 *uống say rồi*; dùng 强暴 *cưỡng ép* thay cho 强奸 *cuỡng dâm*; 不富裕 *không giàu* thay cho 贫穷 *nghèo*.

Có thể thấy, uyển ngữ tiếng Hán tận dụng cách nói uyển chuyển, dễ nghe thay cách nói trực tiếp, không nói chính xác vào điểm chính mà thể hiện thái độ và sự chân thành của người nói. Mục đích của cách giao tiếp này là điều hòa mối quan hệ giữa người với người, từ đó thực hiện mục đích giao tiếp. Vì thế, có thể nói uyển ngữ tiếng Hán có tính dễ chấp nhận rất lớn. Đặc điểm lớn nhất của uyển ngữ là tinh tế và gián tiếp. Khi con người giao tiếp, để tránh việc sử dụng ngôn ngữ công kích không hài lòng hoặc cảm xúc có hại thường sử dụng những từ mơ hồ. Nói về học tập kém của học sinh nói là: “你根据自己的水平学习 *em học tập theo trình độ của mình*”; 有人帮助会更好 *có người khác giúp đỡ sẽ tốt hơn*.

Do uyển ngữ tiếng Hán có tính chấp nhận rất lớn nên sự khác biệt lớn nhất của nó với các hiện tượng ngôn ngữ khác được biểu hiện rõ nhất ở đặc trưng gián tiếp của nó. Trong tiếng Hán, để người nghe có thể hiểu được tư tưởng và tình cảm của người nói người ta thường dùng cách khiến cho ngữ nghĩa của uyển ngữ thay đổi. Ví dụ: Vào thời cổ đại Trung Quốc một trong những đặc điểm của chế độ hôn nhân là “chế độ đa thê”, nếu như xung hô thẳng với vợ lẽ là “小老婆 *vợ nhỏ*” thì sẽ thể hiện sự khinh thường, khó nghe nên người ta dùng các từ như: “别室 *biệt thất*, 次室 *thứ nhất*, 二房 *phòng nhì*...” để thay thế. Những cách dùng sáng tạo của uyển ngữ này là một cách biểu hiện khác của sự thật khách quan. Nó thay thế, hạn chế những cách dùng từ cấm kỵ, trực tiếp, thô lỗ khác. Ví dụ, các uyển ngữ có tính mơ hồ thường dùng trong các trường hợp ngoại giao: 那事 *chuyện đó*, 房事 *chuyện phòng the*, 同房 *cùng phòng*, 同居 *sống chung*, 男女关系 *quan hệ nam nữ*. Khi nói đến bộ phận sinh dục của con người thường dùng các từ như “那个 *cái đó*, 下部 *bộ phận dưới*”. Ví dụ, ý nghĩa của các uyển ngữ như “值得关注 *đáng để quan tâm*, 可以理解 *có thể hiểu được*, 深表遗憾 *vô cùng đáng tiếc*” thường là giả giả thật thật, thật thật giả giả.

3) Tính biến dị phát triển

Uyển ngữ không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một hiện tượng văn hóa, vì thế mỗi ngôn ngữ có các kiểu tạo uyển ngữ khác nhau gắn với các quan quan điểm giá trị, đạo đức và hiện tượng xã hội và biến động theo các nhân tố xã hội ấy. Chẳng hạn, trong quan niệm truyền thống của Trung Quốc, “tiền” là một từ được hết sức tránh nói trực tiếp, gần như một khi nhắc đến “tiền” là sẽ bị người ta coi thường, thậm chí cười nhạo. Vì vậy mà cổ nhân vẫn thường dùng “白水真人 *bách thủy chân nhân*, 袁大头 *viên đại đầu*, 大团结 *đại đoàn kết*, 孔方兄 *khổng phương huynh*, 工农兵 *công nông binh*”,... để thay cho “tiền”. Trong xã hội hiện đại, tư tưởng quan niệm của con người

dù đã có thay đổi rất lớn, nhưng vẫn có khá nhiều cách nói uyển chuyển liên quan đến tiền tài, như: “老人头 *lão nhân đầu*, 大团结 *đại đoàn kết*, 工农兵 *công nông binh*, 红包 *hồng bao*, 辛苦费 *phí vất vả*, 劳务费 *phí lao động*, v.v.”. Những uyển ngữ của các thời đại khác nhau này thể hiện những diện mạo lịch sử khác nhau.

4. Kết luận

Có thể nói, uyển ngữ trong tiếng Hán là một hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện để thích ứng nhu cầu của xã hội, tự thân nó cũng có những đặc trưng cụ thể. Những phân tích trên đây đối với uyển ngữ trong tiếng Hán sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về uyển ngữ tiếng Hán, càng nắm chắc và vận dụng tốt hơn hiện tượng ngôn ngữ này. Uyển ngữ tiếng Hán tồn tại phổ biến rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau của hoạt động xã hội, tần số sử dụng rất cao, động cơ ngữ dụng rất phức tạp, có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

Tiếng nước ngoài

2. 刘萍 (2001), 汉语委婉语的语义探析[J], 江西社会科学 (3), 83-85 页.

3. 束定芳 (1989), 委婉语新探[J], 外国语 (上海外国语学院学报) (3), 28-34 页

4. 张宇平 (2000), 现代委婉语特点探析[J], 山东电大学报 (2), 46-47 页.

5. Leech, G (1985), *Semantics. Haedmondsworth*, Penguin Books, Ltd.

6. Leech, G.H (1981), *Semantics. Second Edition*, Harmandsworth: Penguin Books.

7. Leech, G.H (1983), *Principles of Pragmatics*, London: Longman.

8. Neaman. J.S and Silver (1983), *Kind Words: A Thesaurus of Euphemism*, New York: Facts on File Publications.

Features of Chinese euphemisms

Abstract: To find out the characteristics of Chinese euphemisms, this article focuses on analyzing two contents, including: classification according to the content of Chinese euphemisms and pragmatic features of euphemisms. Through analysis, the article contributes to a deeper understanding of Chinese euphemisms. The correct use of euphemisms can reduce misunderstandings between two parties, avoid hurting each other, and facilitate communication.

Key words: euphemisms; Chinese; features ; classification; pragmatic features; traditional Chinese culture.